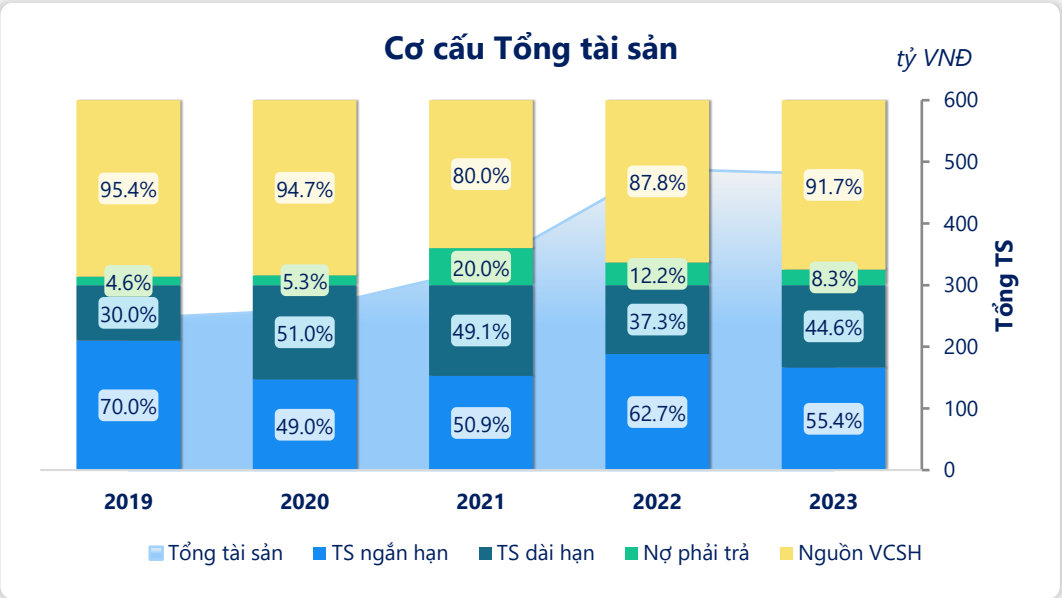
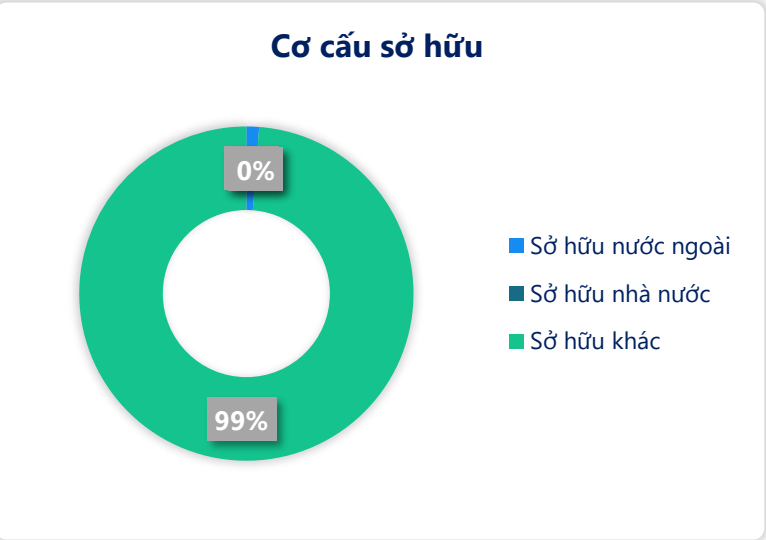


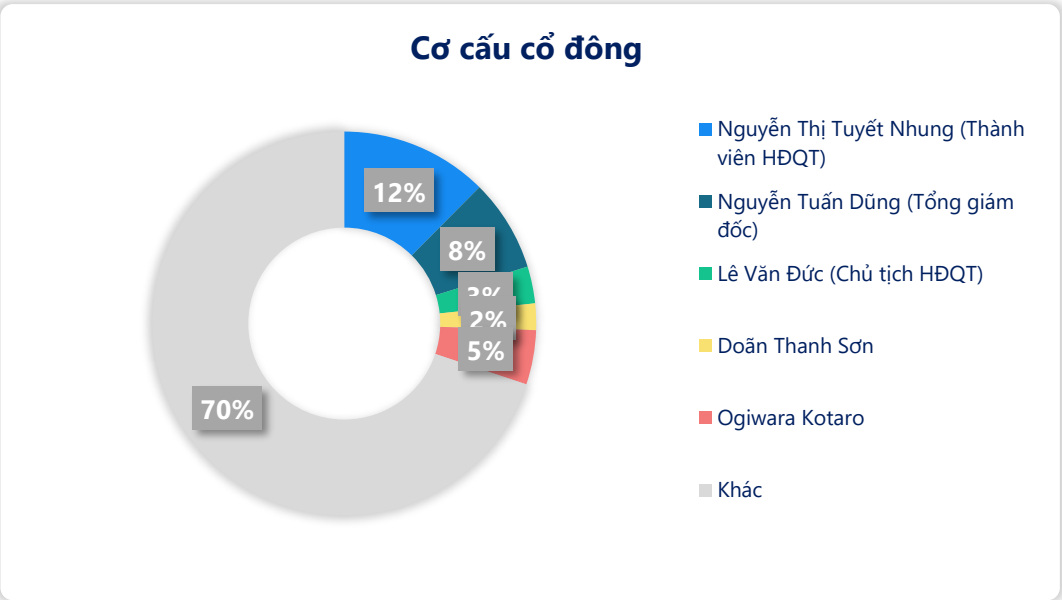
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)	10,100			
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,500			
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,370			
SL cổ phiếu LH	35,383,508			
KLGD BQ 20 phiên (CP)	716,225			
% sở hữu nước ngoài	1.2%			
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	440			
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	357			
P/E	30.2			
EPS	335			
	YTD	1T	3T	6T
HSL	126.5%	7.3%	10.1%	65.3%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



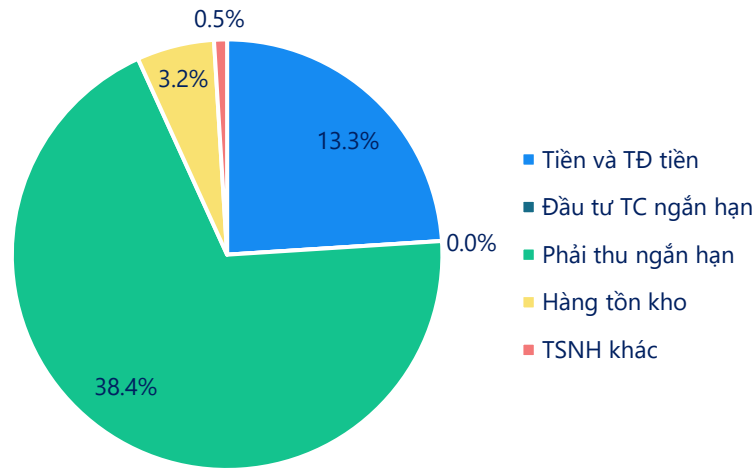
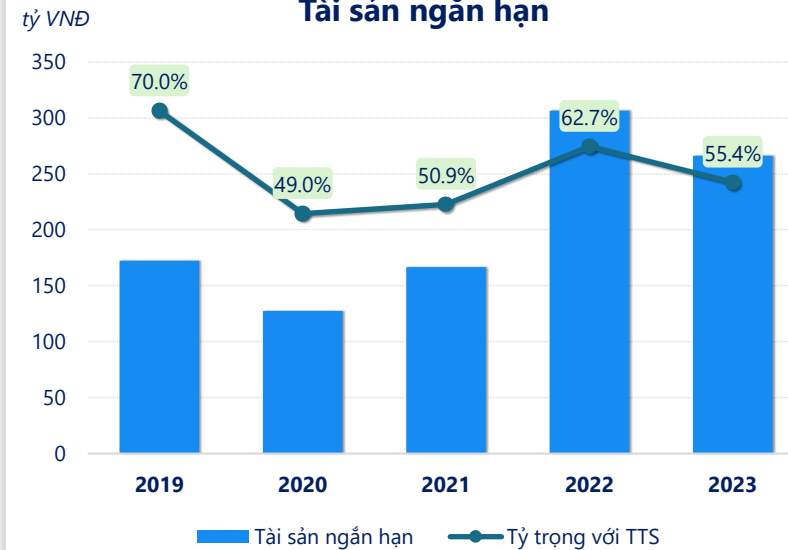
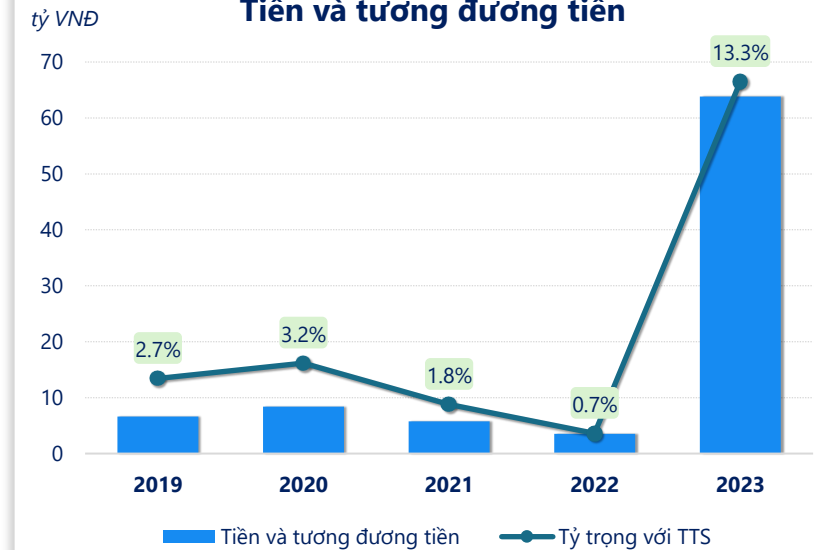
Tổng tài sản của **HSL** năm 2023 đạt **480.1** tỷ đồng, giảm **1.74%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 55.4%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 91.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



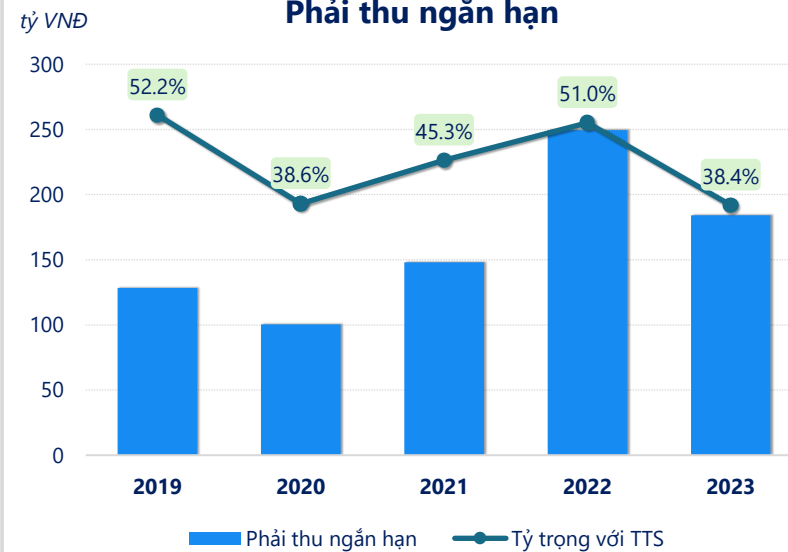
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **98.8%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 1.22% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Tuyết Nhung (Thành viên HĐQT)** sở hữu **12.4%**, lớn thứ 2 là Nguyễn Tuấn Dũng (Tổng giám đốc) nắm giữ 7.77% và đứng thứ 3 là Lê Văn Đức (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 3.11%.

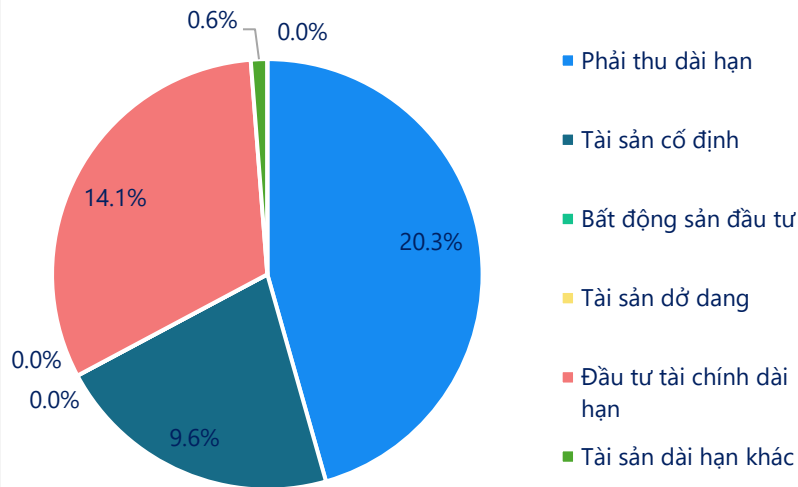
**Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS**

**2023**
**Tài sản ngắn hạn**

**Tiền và tương đương tiền**


**Tài sản ngắn hạn** của HSL năm 2023 giảm **13.2%** so với năm trước, đạt **266.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **55.4%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **38.4%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 13.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Phải thu ngắn hạn**

**Hàng tồn kho**


## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



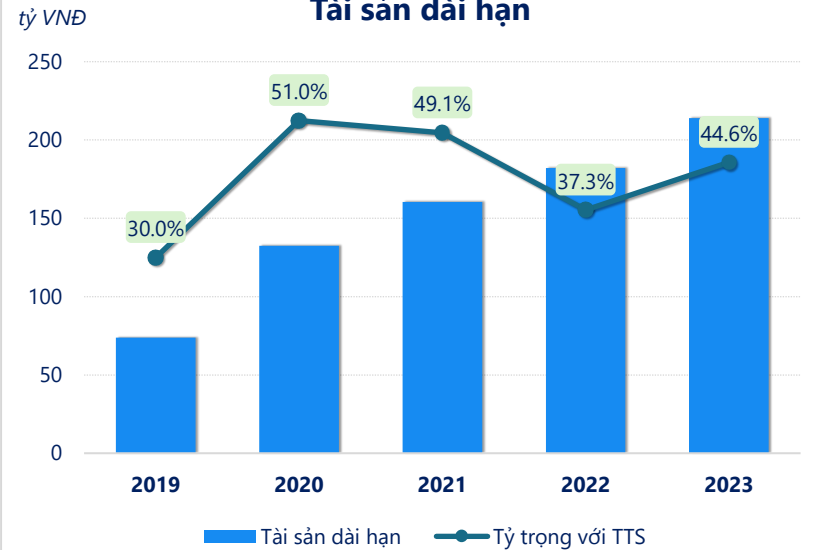
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **17.5%** so với năm trước và đạt **214.0** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **44.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **phải thu dài hạn** chiếm cao nhất **20.3%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 14.1%.

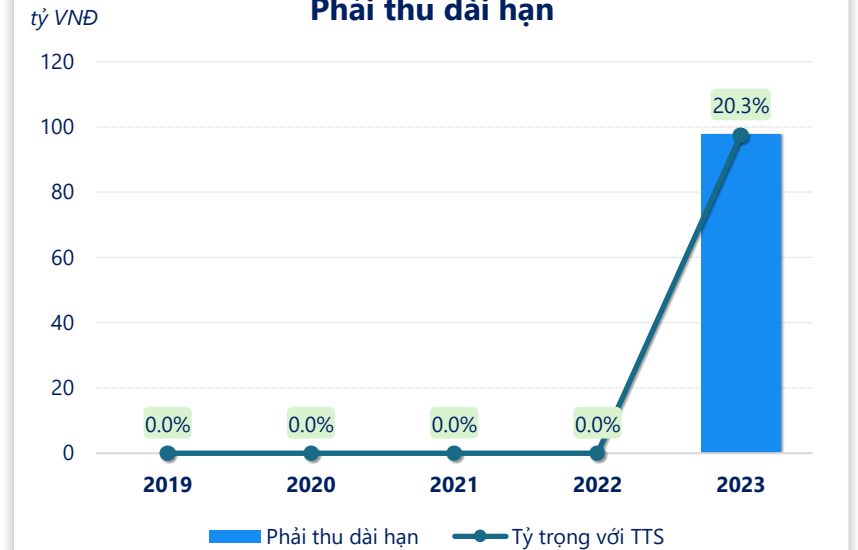
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## Tài sản dài hạn



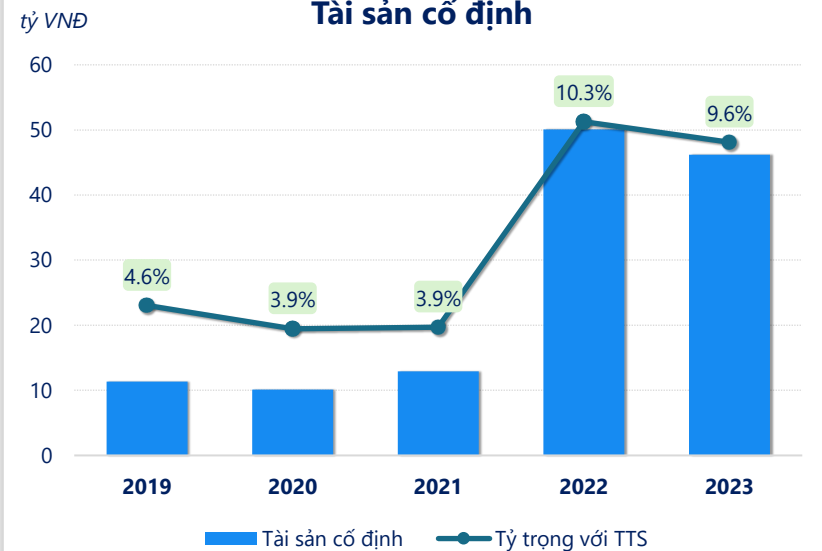
(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu dài hạn



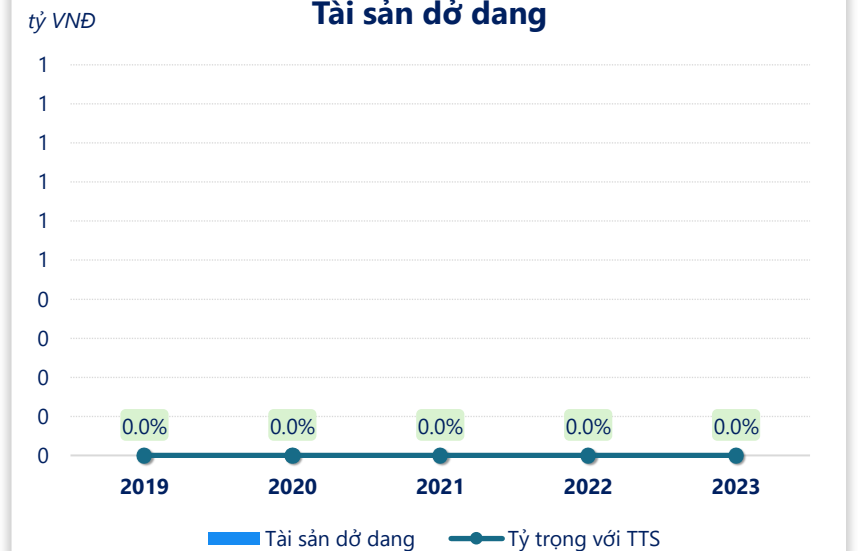
(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

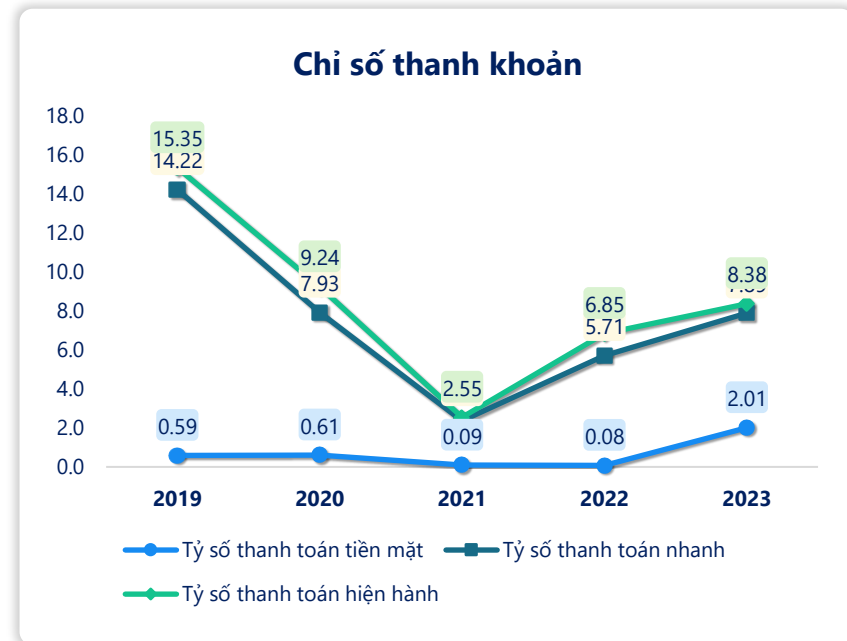
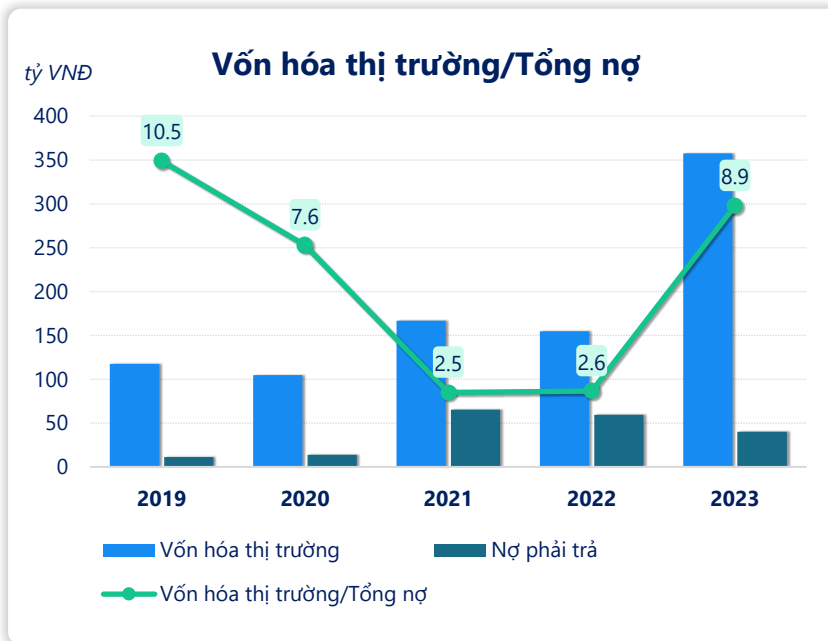
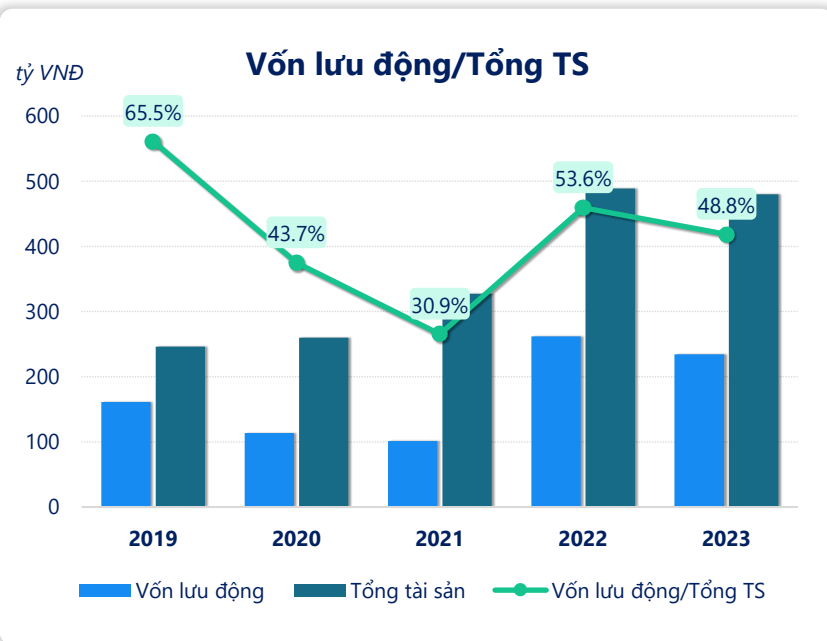
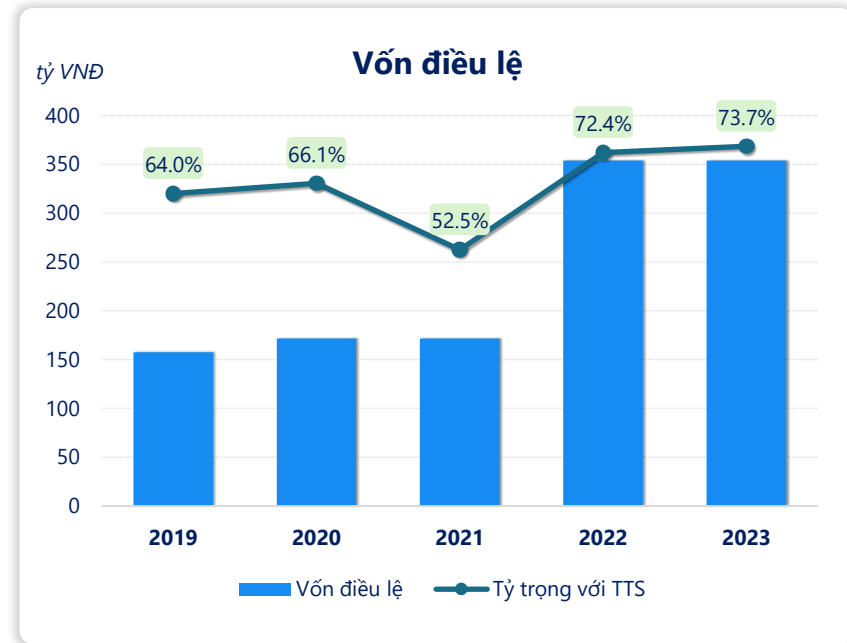
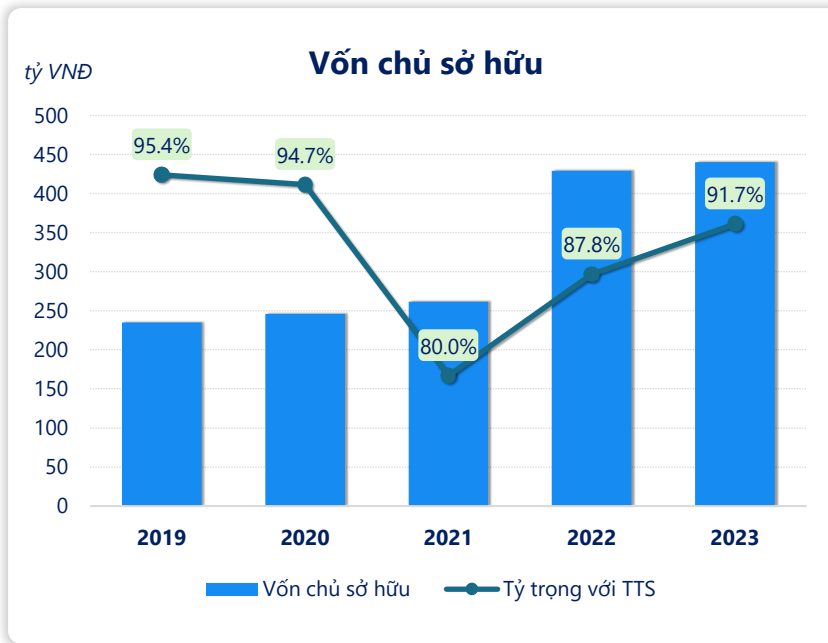
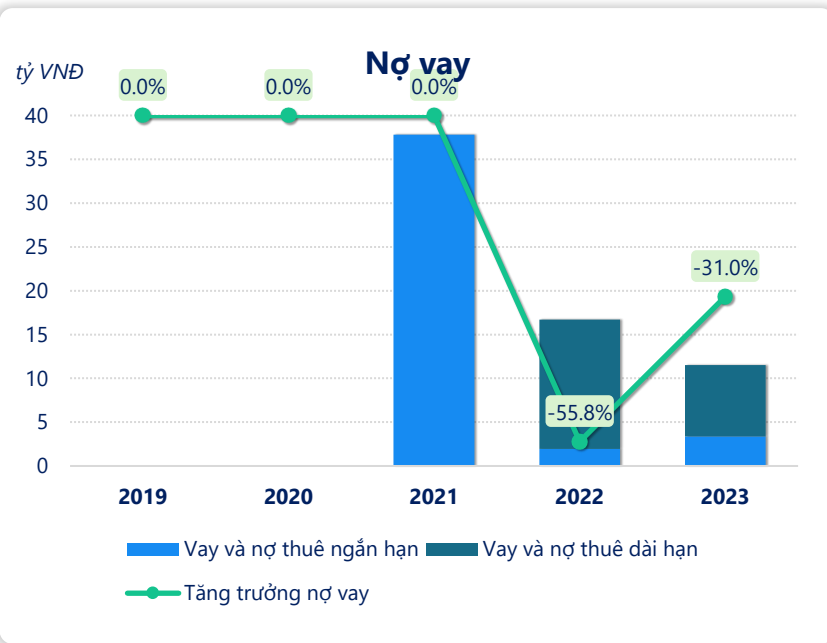


(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>480</b>	<b>489</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>266</b>	<b>307</b>	<b>-13.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	63.8	3.53	1710%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	184	249	-26.1%
Hàng tồn kho	15.5	50.8	-69.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.54	2.85	-10.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>214</b>	<b>182</b>	<b>17.6%</b>
Phải thu dài hạn	97.6	0	
Tài sản cố định	46.2	50.1	-7.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	67.5	129	-47.7%
Tài sản dài hạn khác	2.72	2.80	-2.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>40.0</b>	<b>59.5</b>	<b>-32.8%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>28.5</b>	<b>44.8</b>	<b>-36.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	1.96	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.5	32.2	-42.7%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.5</b>	<b>14.7</b>	<b>-21.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.5	14.7	-21.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>429</b>	<b>2.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>440</b>	<b>429</b>	<b>2.6%</b>
Vốn điều lệ	354	354	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>465</b>	<b>243</b>	<b>305</b>	<b>466</b>	<b>390</b>
Giá vốn hàng bán	414	229	285	448	371
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>51.0</b>	<b>13.6</b>	<b>19.8</b>	<b>18.1</b>	<b>18.6</b>
Doanh thu HĐTC	1.58	0.85	0.17	3.87	0.99
Chi phí TC	0	0	0.83	0.99	2.60
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.83</b>	<b>0.99</b>	<b>1.67</b>
LN trong công ty LKLD	0.02	0.06	0.50	0.05	0.88
Chi phí bán hàng	3.47	0.53	0.50	0.19	1.04
Chi phí QLDN	1.49	1.46	1.90	3.59	3.72
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>47.6</b>	<b>12.5</b>	<b>17.3</b>	<b>17.2</b>	<b>13.1</b>
Lợi nhuận khác	0.00	-0.01	-0.17	-0.03	-0.11
<b>LN trước thuế</b>	<b>47.6</b>	<b>12.5</b>	<b>17.1</b>	<b>17.2</b>	<b>13.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>47.1</b>	<b>12.0</b>	<b>16.2</b>	<b>15.7</b>	<b>12.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>47.1</b>	<b>11.8</b>	<b>16.0</b>	<b>15.5</b>	<b>11.8</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	33.5	27.0	-2.05	97.7	0.40
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	-25.2	-38.4	-214	65.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.47	0	37.8	114	-5.18
Tiền đầu kỳ	11.3	6.60	8.40	5.74	3.53
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.68</b>	<b>1.80</b>	<b>-2.66</b>	<b>-2.22</b>	<b>60.3</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.60	8.40	5.74	3.53	63.8